

Số: 15/2026/TB-DNSE-TGD

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026

**THÔNG BÁO LÃI SUẤT TRÁI PHIẾU DSE125018**  
(Mã chứng khoán: DSE125018)

**Kính gửi: Người sở hữu Trái Phiếu DSE125018**

- Căn cứ Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Trái phiếu DSE125018");
- Căn cứ Lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 (mười hai) tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam công bố tại thời điểm khoảng 11:00 sáng (giờ Việt Nam) vào ngày 12/10/2026.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE, với tư cách là Tổ chức phát hành của Trái phiếu DSE125018, xin trân trọng gửi đến Quý Khách hàng thông báo lãi suất Trái phiếu DSE125018 cho Kỳ Tính Lãi 03 được tính từ (và bao gồm) ngày 27/10/2026 cho đến (và không bao gồm) ngày 27/04/2027 ("Kỳ Tính Lãi 03") như sau:

**Lãi suất áp dụng cho Kỳ Tính Lãi = Lãi Suất Tham Chiếu + 3,5%/năm**

Trong đó, "Lãi Suất Tham Chiếu" là có nghĩa là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 (mười hai) tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank), và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) công bố tại thời điểm khoảng 11:00 giờ sáng (giờ Việt Nam) vào Ngày Xác Định Lãi Suất của Kỳ Tính Lãi có liên quan. "Ngày Xác Định Lãi Suất" đối với Kỳ Tính Lãi 03 là Ngày Làm Việc thứ 11 (mười một) trước ngày đầu tiên của Kỳ Tính Lãi 03, tức ngày 12/10/2026.

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam niêm yết trên website của các Ngân hàng vào ngày 12/10/2026 như sau:

| Tên Ngân hàng              | Lãi suất (%/năm) |
|----------------------------|------------------|
| Vietcombank                | 5,9%             |
| BIDV                       | 5,9%             |
| Vietinbank                 | 5,9%             |
| Agribank                   | 5,9%             |
| <b>Lãi Suất Tham Chiếu</b> | <b>5,9%</b>      |

Trân trọng./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Linh

三才圖會

Lãi suất

vietchain.com.vn/vi-VN/KHC/NCong-Qu-Tiep-KhuVCHQ---Lai-Suat

Cơ chếKhách hàng Ưu tiên

VietcombankTin tứcNhắc nhởMong chờTuyển dụng

Sản phẩm & Dịch vụCông cụ & Tiện íchLiên hệ & Hỗ trợGiao dịch an toàn

1900.54.5413Đăng nhập

KHÁCH HÀNG CẢ NHẬN

Lãi suất tiền gửi

Bảng lãi suất tiền gửi

Tiền gửi có kỳ hạn tại quầyTiền gửi trực tuyến

| Kỳ hạn       | VND   | EUR   | USD   |
|--------------|-------|-------|-------|
| Không kỳ hạn | 0.10% | 0.30% | 0.00% |
| 7 ngày       | 0.20% | 0.30% | 0.00% |
| 14 ngày      | 0.20% | 0.30% | 0.00% |
| 1 tháng      | 2.10% | 0.30% | 0.00% |
| 2 tháng      | 2.10% | 0.30% | 0.00% |
| 3 tháng      | 2.40% | 0.30% | 0.00% |
| 6 tháng      | 3.50% | 0.30% | 0.00% |
| 9 tháng      | 3.50% | 0.30% | 0.00% |
| 12 tháng     | 5.90% | 0.30% | 0.00% |
| 24 tháng     | 6.00% | 0.30% | 0.00% |
| 36 tháng     | 5.30% | 0.30% | 0.00% |
| 48 tháng     | 5.30% | 0.30% | 0.00% |
| 60 tháng     | 5.30% | 0.30% | 0.00% |

PTC  
Những chuyên gia

11:55 SA  
12/10/2024

ND  
D  
TR

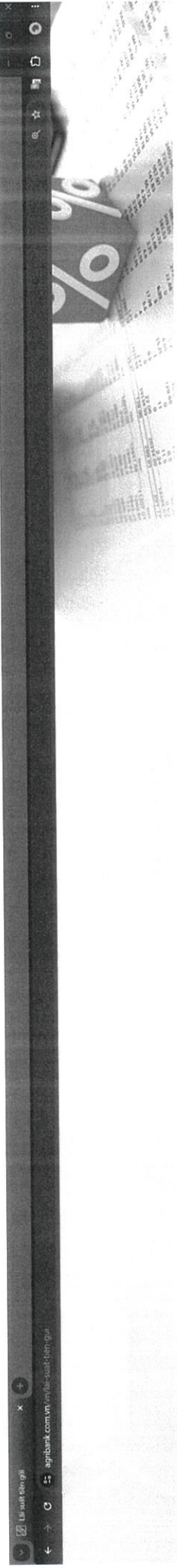


3. Lãi suất ngân hàng Vietinbank: <https://www.vietinbank.vn/ca-nhan/cong-cu-tien-ich/lai-suat-khon>

|                                          |  |  |  |                                                                                        |             |             |  |
|------------------------------------------|--|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--|
| Lãi suất tiền gửi (Ngân hàng Vietinbank) |  |  |  | ĐĂNG NHẬP                                                                              |             |             |  |
| VietinBank                               |  |  |  | Ca nhân > Doanh nghiệp > Khách hàng Ưu tiên > Định chế tài chính > Phốt triển bền vững |             |             |  |
| Kỳ hạn                                   |  |  |  | VND (%/năm)                                                                            | USD (%/năm) | EUR (%/năm) |  |
| Không kỳ hạn                             |  |  |  | 0,1 %                                                                                  | 0 %         | 0,1 %       |  |
| Dưới 1 tháng                             |  |  |  | 0,2 %                                                                                  | 0 %         | 0,3 %       |  |
| Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng              |  |  |  | 2,1 %                                                                                  | 0 %         | 0,4 %       |  |
| Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng              |  |  |  | 2,1 %                                                                                  | 0 %         | 0,4 %       |  |
| Từ 3 tháng đến dưới 4 tháng              |  |  |  | 2,4 %                                                                                  | 0 %         | 0,5 %       |  |
| Từ 4 tháng đến dưới 5 tháng              |  |  |  | 2,4 %                                                                                  | 0 %         | 0,5 %       |  |
| Từ 5 tháng đến dưới 6 tháng              |  |  |  | 2,4 %                                                                                  | 0 %         | 0,5 %       |  |
| Từ 6 tháng đến dưới 7 tháng              |  |  |  | 3,5 %                                                                                  | 0 %         | 0,5 %       |  |
| Từ 7 tháng đến dưới 8 tháng              |  |  |  | 3,5 %                                                                                  | 0 %         | 0,4 %       |  |
| Từ 8 tháng đến dưới 9 tháng              |  |  |  | 3,5 %                                                                                  | 0 %         | 0,4 %       |  |
| Từ 9 tháng đến dưới 10 tháng             |  |  |  | 3,5 %                                                                                  | 0 %         | 0,4 %       |  |
| Từ 10 tháng đến dưới 11 tháng            |  |  |  | 3,5 %                                                                                  | 0 %         | 0,4 %       |  |
| Từ 11 tháng đến dưới 12 tháng            |  |  |  | 3,5 %                                                                                  | 0 %         | 0,4 %       |  |
| 12 tháng                                 |  |  |  | 5,9 %                                                                                  | 0 %         | 0,3 %       |  |

11/11/2024 12:10:03

#### 4. Lãi suất ngân hàng Agribank: <https://www.agribank.com.vn/vn/lai-suat-tien-gui>



Cá nhân



Doanh Nghiệp

### Bảng lãi suất tiền gửi cho khách hàng cá nhân

Thông tin mang tính tham khảo. Để có thông tin cụ thể, quý khách vui lòng liên hệ với Chi nhánh/Phòng giao dịch của Agribank trên toàn quốc.

| Kỳ hạn              | VND  | USD | EUR | JPY | Ngọai tệ khác |
|---------------------|------|-----|-----|-----|---------------|
| Không kỳ hạn        | 0,2% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 1 Tháng             | 2,6% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 2 Tháng             | 2,6% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 3 Tháng             | 2,9% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 4 Tháng             | 2,9% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 5 Tháng             | 2,9% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 6 Tháng             | 4,0% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 7 Tháng             | 4,0% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 8 Tháng             | 4,0% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 9 Tháng             | 4,0% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 10 Tháng            | 4,0% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 11 Tháng            | 4,0% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 12 Tháng            | 5,9% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 13 Tháng            | 5,9% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 15 Tháng            | 5,9% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 18 Tháng            | 5,9% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| 24 Tháng            | 6,0% | 0%  | 0%  | -   | -             |
| Tiền gửi thanh toán | 0,2% | 0%  | 0%  | 0%  | 0%            |